

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	7



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 29 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016)
Ông Jun Kuroda	Thành viên (từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2016 VND	Tại ngày 31.12.2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.760.853.967.589	2.221.373.030.144
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	602.450.806.353	420.712.811.918
111	Tiền		269.526.914.477	89.510.544.052
112	Các khoản tương đương tiền		332.923.891.876	331.202.267.866
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		703.731.000.000	507.605.100.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	703.731.000.000	507.605.100.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		688.568.022.447	644.064.122.343
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	618.027.102.103	570.830.701.600
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		23.695.764.848	23.308.107.672
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		34.213.970.916	37.688.828.113
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	26.271.108.273	23.223.854.477
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.639.923.693)	(10.987.369.519)
140	Hàng tồn kho	9	742.561.413.652	639.320.555.977
141	Hàng tồn kho		744.257.826.417	642.331.928.161
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.696.412.765)	(3.011.372.184)
150	Tài sản ngắn hạn khác		23.542.725.137	9.670.439.906
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.212.568.934	3.968.455.036
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.609.520.499	4.327.687.627
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	11	15.720.635.704	1.374.297.243
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.188.647.711.380	1.141.825.629.796
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.099.472.109	-
215	Phải thu cho vay dài hạn		5.099.472.109	-
220	Tài sản cố định		1.109.854.002.124	1.067.774.140.547
221	Tài sản cố định hữu hình	12	847.889.322.413	811.356.338.576
222	<i>Nguyên giá</i>		1.363.234.256.997	1.252.111.595.162
223	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(515.344.934.584)	(440.755.256.586)
227	Tài sản cố định vô hình	13	261.964.679.711	256.417.801.971
228	<i>Nguyên giá</i>		284.512.652.922	273.969.773.238
229	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		(22.547.973.211)	(17.551.971.267)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.045.445.695	15.722.551.016
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	9.045.445.695	15.722.551.016
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	15.744.151.251	15.932.055.542
252	Đầu tư vào công ty liên-kết		4.335.981.051	4.523.885.342
253	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		48.904.640.201	42.396.882.691
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	22.760.003.178	28.312.322.417
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	26.144.637.023	14.084.560.274
270	TỔNG TÀI SẢN		3.949.501.678.969	3.363.198.659.940

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.055.410.024.261	841.962.632.700
310	Nợ ngắn hạn		997.809.609.629	779.632.287.905
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	289.618.230.691	224.957.469.694
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.635.252.301	7.079.129.950
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	11	23.096.968.827	13.343.506.157
314	Phải trả người lao động		171.343.611.432	128.045.082.047
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	39.514.707.632	21.683.931.132
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	31.973.712.415	7.747.880.222
319	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	19	6.483.473.568	15.300.462.313
320	Vay ngắn hạn	20	354.765.428.463	270.711.206.737
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	21	67.378.224.300	90.763.619.653
330	Nợ dài hạn		57.600.414.632	62.330.344.795
342	Dự phòng phải trả dài hạn	22	33.379.107.808	31.323.948.748
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	24.221.306.824	31.006.396.047
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.894.091.654.708	2.521.236.027.240
410	Vốn chủ sở hữu		2.894.091.654.708	2.521.236.027.240
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24	871.643.300.000	871.643.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		871.643.300.000	871.643.300.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	6.778.948.000	-
415	Cổ phiếu quỹ	24	-	(16.121.030.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	24	1.220.561.708.767	1.039.479.185.578
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	761.049.544.480	605.911.345.691
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.993.468.583	164.434.562.794
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		710.056.075.897	441.476.782.897
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	25	34.058.153.461	20.323.225.971
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.949.501.678.969	3.363.198.659.940

nghe

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hoan

Hồ Bửu Hoàn
Kế toán trưởng



[Signature]
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.299.426.463.910	1.365.868.886.842	4.154.055.156.961	4.151.727.486.719
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	27	125.300.305.799	217.099.861.673	371.996.231.002	543.967.663.522
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.174.126.158.111	1.148.769.025.169	3.782.058.925.959	3.607.759.823.197
11	Giá vốn hàng bán	28	631.745.498.920	715.597.331.647	2.058.242.346.106	2.194.892.134.426
20	Lợi nhuận gộp		542.380.659.191	433.171.693.522	1.723.816.579.853	1.412.867.688.771
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	15.177.565.345	12.290.156.658	57.885.698.779	34.338.648.064
22	Chi phí tài chính	30	24.025.535.147	30.711.235.340	84.633.308.135	89.481.890.058
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.713.418.092	2.572.809.985	12.492.351.845	8.730.565.082
24	Phân lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	5	268.419.468	(910.388.172)	(187.904.291)	(910.388.172)
25	Chi phí bán hàng	31	186.201.616.471	151.929.677.629	627.934.300.587	457.613.535.495
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	107.570.739.152	88.055.697.312	312.061.437.012	262.310.172.518
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		240.028.753.234	173.854.851.727	756.885.328.607	636.890.350.592
31	Thu nhập khác	32	3.234.403.626	18.144.595.905	15.135.060.788	71.241.974.840
32	Chi phí khác	33	(12.287.772)	2.130.676.821	15.367.068.235	6.823.220.272
40	Lợi nhuận khác		3.246.691.398	16.013.919.084	(232.007.447)	64.418.754.568
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		243.275.444.632	189.868.770.811	756.653.321.160	701.309.105.160
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	5.695.487.779	24.807.707.474	55.763.348.994	108.690.466.892
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(4.790.660.166)	(1.747.091.964)	(12.060.076.750)	(66.576.717)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		242.370.617.019	166.808.155.301	712.950.048.916	592.685.214.985
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25	241.374.811.602	165.069.148.581	710.056.075.897	588.701.003.222
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		995.805.417	1.739.006.720	2.893.973.019	3.984.211.763
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	36	2.498	1.706	7.035	5.748

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2015		Tăng, giảm			
	Quý 4	12 tháng	Quý 4	12 tháng	Quý 4		12 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	1.174.126	3.782.059	1.148.769	3.607.760	25.357	2,21%	174.299	4,83%
Lợi nhuận trước thuế	243.275	756.653	189.869	701.309	53.407	28,13%	55.344	7,89%
Lợi nhuận sau thuế	242.371	712.950	166.808	592.685	75.562	45,30%	120.265	20,29%

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2016 tăng 45,3% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do:

- Hoạt động bán hàng được cải thiện giúp doanh thu quý IV năm 2016 tăng trưởng 2,21% và lợi nhuận trước thuế tăng 28,13% so với cùng kỳ. Kết quả đạt được nhờ việc tập trung đẩy mạnh truyền thông các nhãn hàng chủ lực trong năm 2016.
- DHG nhận được chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nhà máy mới dược phẩm (Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG) và Nhà máy mới bao bì (Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1). Tổng số tiền ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2016 là 48,48 tỷ đồng so với năm 2015 là 18,53 tỷ đồng, tác động tăng lợi nhuận sau thuế.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng

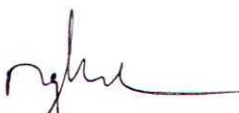


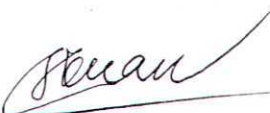
Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	756.653.321.160	701.309.105.160
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	93.719.271.078	89.670.281.622
03	Các khoản dự phòng	3.392.753.815	3.353.858.898
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(6.866.268.361)	(2.618.121.272)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	29 (54.963.690.468)	(30.674.059.705)
05	Lỗ khoản đầu tư vào cty liên kết	187.904.291	910.388.172
06	Chi phí lãi vay	30 12.492.351.845	8.730.565.082
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	804.615.643.360	770.682.017.957
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(55.146.556.485)	198.827.310.535
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(101.200.404.228)	144.415.717.547
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	166.452.851.321	(373.682.424.489)
12	(Tăng)/Giảm các chi phí trả trước	(1.465.239.343)	1.032.635.996
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.355.359.094)	(9.256.860.798)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(64.844.697.715)	(191.641.456.763)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(79.021.682.786)	(65.181.968.703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	657.034.555.030	475.194.971.282
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(135.074.832.759)	(163.832.312.819)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	10.245.648.204	16.233.594.513
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.439.479.585.457)	(828.615.931.107)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.241.729.070.545	577.394.465.462
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	45.850.764.146	29.488.742.582
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(276.728.935.321)	(369.331.441.369)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	22.899.978.000	-
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(15.665.180.000)
33	Tiền thu từ đi vay	1.561.815.329.559	1.222.254.694.302
34	Tiền trả nợ gốc vay	(1.477.761.107.833)	(1.128.250.896.327)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(305.521.825.000)	(261.781.100.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(198.567.625.274)	(183.442.482.025)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	181.737.994.435	(77.578.952.112)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 420.712.811.918	498.291.764.030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	4 602.450.806.353	420.712.811.918


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng


Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 2.944 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.877 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2016	31.12.2015
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sóng Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			31.12.2016	31.12.2015
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Bali Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6300124430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 6300215818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 09 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH Fuji Medic	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 07 năm 2016	51%	-
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2015: 35% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền mặt	17.132.249.688	15.959.146.726
Tiền gửi ngân hàng	252.394.664.789	73.551.397.326
Các khoản tương đương tiền (*)	332.923.891.876	331.202.267.866
	<u>602.450.806.353</u>	<u>420.712.811.918</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	4.335.981.051	4.523.885.342

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.523.885.342	5.434.273.514
Chia lỗ	(187.904.291)	(910.388.172)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>4.335.981.051</u>	<u>4.523.885.342</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP.



6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chỉ bao gồm phải thu ngắn hạn từ các bên thứ ba và không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016	31.12.2015
	Giá trị VNĐ	Giá trị VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	197.969.103	2.091.752.341
Lãi tiền gửi phải thu	15.588.566.422	6.691.565.280
Phải thu người lao động	1.837.560.698	1.581.592.079
Phải thu khác	8.647.012.050	12.858.944.777
	<u>26.271.108.273</u>	<u>23.223.854.477</u>

8 NỢ XẤU

	31.12.2016		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	157.802.672.704	144.162.749.011	(13.639.923.693)
	<hr/>		
	31.12.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	263.197.852.081	252.210.482.562	(10.987.369.519)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	10.987.369.519	7.705.445.652
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	2.843.644.757	4.722.120.351
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(191.090.583)	(141.630.201)
Xóa sổ	-	(1.298.566.283)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>13.639.923.693</u>	<u>10.987.369.519</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2016		31.12.2015	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	59.139.571.325		62.830.863.204	
Nguyên vật liệu tồn kho	235.989.641.851		189.692.016.502	
Chi phí SXKD dở dang	32.650.192.227		20.039.649.051	
Thành phẩm tồn kho	271.366.420.011	1.348.938.937	272.482.704.120	3.006.691.934
Hàng hóa	145.112.001.003	347.473.828	97.286.695.284	4.680.250
	<u>744.257.826.417</u>	<u>1.696.412.765</u>	<u>642.331.928.161</u>	<u>3.011.372.184</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	3.011.372.184	5.419.429.868
Tăng dự phòng	-	77.701.136
Hoàn nhập dự phòng	(1.314.959.419)	(2.485.758.820)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.696.412.765</u>	<u>3.011.372.184</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	30.818.180	341.400.000
Chi phí khác	4.181.750.754	3.627.055.036
	<u>4.212.568.934</u>	<u>3.968.455.036</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	11.059.114.850	18.179.059.222
Công cụ dụng cụ	6.810.300.852	8.771.307.312
Nâng cấp tài sản thuê	111.109.236	174.666.020
Chi phí khác	4.779.478.240	1.187.289.863
	<u>22.760.003.178</u>	<u>28.312.322.417</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Hoàn thuế trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	43.348.766.951	43.357.886.971	-	9.120.020
Thuế xuất, nhập khẩu	561.274.411	16.350.388.977	16.485.298.218	-	696.183.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	661.402.094	578.187.590	14.228.706.645	-	14.311.921.149
Thuế thu nhập cá nhân	151.620.738	208.650.214	760.440.359	-	703.410.883
Cộng	1.374.297.243	60.485.993.732	74.832.332.193	-	15.720.635.704

Các khoản phải trả

Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.294.283.103	76.257.986.307	72.374.533.788	-	10.177.735.622
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	58.997.968	58.997.968	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.961.846	3.961.846	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.090.580.730	55.185.161.404	50.615.991.070	72.150.627	9.587.600.437
Thuế thu nhập cá nhân	1.958.153.290	32.865.209.966	31.491.730.488	-	3.331.632.768
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	5.597.572.488	5.597.572.488	-	-
Thuế khác	489.034	212.467.790	212.956.824	-	-
Cộng	13.343.506.157	170.181.357.769	160.355.744.472	72.150.627	23.096.968.827

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	476.774.270.225	520.156.224.966	175.646.609.476	79.534.490.495	1.252.111.595.162
Mua trong kỳ/năm	210.366.591	15.475.863.398	9.374.612.902	125.830.245	25.186.673.136
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 14)	47.410.555.005	52.994.996.729	7.686.588.986	1.746.889.254	109.839.029.974
Thanh lý	(3.718.973.551)	(785.798.564)	(6.273.062.488)	(897.071.341)	(11.674.905.944)
Phân loại lại	(184.219.795)	(6.188.634.366)	(583.923.355)	(4.552.400.575)	(11.509.178.091)
Xóa sổ	-	(46.031.755)	(672.925.485)	-	(718.957.240)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	520.491.998.475	581.606.620.408	185.177.900.036	75.957.738.078	1.363.234.256.997
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	101.691.317.297	196.822.251.509	88.065.099.713	54.176.588.067	440.755.256.586
Khấu hao trong kỳ/ năm	27.873.423.412	44.804.616.670	17.613.950.582	7.052.654.708	97.344.645.372
Thanh lý	(3.099.170.438)	(844.336.897)	(5.890.947.425)	(897.071.341)	(10.731.526.101)
Phân loại lại	(184.219.795)	(5.983.940.308)	(583.923.355)	(4.552.400.575)	(11.304.484.033)
Xóa sổ	-	(46.031.755)	(672.925.485)	-	(718.957.240)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	126.281.350.476	234.752.559.219	98.531.254.030	55.779.770.859	515.344.934.584
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	375.082.952.928	323.333.973.457	87.581.509.763	25.357.902.428	811.356.338.576
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	394.210.647.999	346.854.061.189	86.646.646.006	20.177.967.219	847.889.322.413

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 152.963 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 125.814 triệu đồng Việt Nam).



13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	113.669.150.046	151.617.120.387	8.683.502.805	273.969.773.238
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang (thuyết minh 14)	1.800.000.000	-	4.405.435.000	6.205.435.000
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	6.773.444.684	-	6.773.444.684
Thanh lý	(2.436.000.000)	-	-	(2.436.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	113.033.150.046	158.390.565.071	13.088.937.805	284.512.652.922
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	-	12.096.109.754	5.455.861.513	17.551.971.267
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	3.303.353.940	1.692.648.004	4.996.001.944
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	15.399.463.694	7.148.509.517	22.547.973.211
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	113.669.150.046	139.521.010.633	3.227.641.292	256.417.801.971
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	113.033.150.046	142.991.101.377	5.940.428.288	261.964.679.711

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.917 triệu đồng Việt Nam)

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Xây dựng nhà máy beta lactam	-	7.266.927.272
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt	6.267.835.000	3.061.360.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	-	27.580.000
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hồ Chí Minh	-	14.461.818
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	2.141.843.739	1.124.316.220
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Xây dựng văn phòng chi nhánh Thái Nguyên	11.818.182	-
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	-	90.909.091
Xây dựng kho thành phẩm-CMT8	-	3.031.610.782
Khác	-	481.437.059
	9.045.445.695	15.722.551.016

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	15.722.551.016	50.132.540.095
Mua sắm	109.979.639.623	141.702.916.365
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(109.839.029.974)	(157.255.650.566)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(6.205.435.000)	(17.770.669.213)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(23.886.000)	(674.908.727)
Chuyển sang công cụ dụng cụ	(496.913.970)	(411.676.938)
Xóa sổ	(91.480.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	9.045.445.695	15.722.551.016

15 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	56.484.958.549	38.175.021.388
Công ty TNHH MTV Mega Lifesciences (VN)	26.633.640.634	42.854.138.507

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	2.984.753.722	3.196.827.384
Lãi vay phải trả	589.134.749	452.141.998
Chi phí hội thảo	11.442.671	827.636.363
Các chi phí phải trả khác	35.929.376.490	17.207.325.387
	39.514.707.632	21.683.931.132

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thông, như trình bày tại Thuyết minh số 3.



19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	932.027.827	1.102.968.970
Chiết khấu thương mại	-	3.144.620.676
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.551.445.741	11.052.872.667
	<u>6.483.473.568</u>	<u>15.300.462.313</u>

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2016 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2016 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	247.000.000.000	1.548.300.000.000	(1.471.600.000.000)	323.700.000.000
Vay người lao động (**)	23.711.206.737	13.515.329.559	(6.161.107.833)	31.065.428.463
	<u>270.711.206.737</u>	<u>1.561.815.329.559</u>	<u>(1.477.761.107.833)</u>	<u>354.765.428.463</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32% đến 0,38% một tháng (31.12.2015: từ 0,29% đến 0,62% một tháng).

(**) Các khoản vay này chịu lãi suất 0,375% đến 0,57% một tháng (31.12.2015: từ 0,42% đến 0,57% một tháng).

21 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	49.431.767.334	34.978.468.180	6.353.384.139	90.763.619.653
Trích quỹ trong kỳ/ năm	62.205.301.754	-	8.471.392.714	70.676.694.468
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(3.896.031.942)	-	(3.896.031.942)
Sử dụng quỹ	(82.410.720.395)	-	(7.755.337.484)	(90.166.057.879)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>29.226.348.693</u>	<u>31.082.436.238</u>	<u>7.069.439.369</u>	<u>67.378.224.300</u>

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	5.053.947.698	26.270.001.050	31.323.948.748
Trích quỹ trong kỳ/ năm	2.539.531.610	3.059.058.500	5.598.590.110
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(3.543.431.050)	(3.543.431.050)
Tại ngày 31/12/2016	7.593.479.308	25.785.628.500	33.379.107.808

23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6.519.245.955	24.487.150.092	31.006.396.047
Quỹ khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	(9.906.365.045)	9.906.365.045	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(4.725.344.296)	(4.725.344.296)
Sử dụng quỹ	(2.059.744.927)	-	(2.059.744.927)
Số dư cuối kỳ/ năm	(5.446.864.017)	29.668.170.841	24.221.306.824



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	871.643.300.000	-	(455.850.000)	782.076.482.219	67.063.774.920	556.467.354.916	2.276.795.062.055
Mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ	-	-	(15.665.180.000)	-	-	-	(15.665.180.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	588.701.003.222	588.701.003.222
Cổ tức	-	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	190.338.928.439	-	(190.338.928.439)	-
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	67.063.774.920	(67.063.774.920)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(80.423.657.994)	(80.423.657.994)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(7.031.826.014)	(7.031.826.014)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	871.643.300.000	-	(16.121.030.000)	1.039.479.185.578	-	605.911.345.691	2.500.912.801.269
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	-	6.778.948.000	16.121.030.000	-	-	710.056.075.897	22.899.978.000
Lợi nhuận trong kỳ/ năm	-	-	-	-	-	(304.296.825.000)	710.056.075.897
Cổ tức	-	-	-	-	-	(181.082.523.189)	(304.296.825.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	181.082.523.189	-	(61.607.669.990)	(61.607.669.990)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.930.858.929)	(7.930.858.929)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	871.643.300.000	6.778.948.000	-	1.220.561.708.767	-	761.049.544.480	2.860.033.501.247

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	31.12.2016		31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	(222.380)	(16.121.030.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	86.941.950	855.522.270.000	87.154.200	871.187.450.000
Cổ phiếu được mua lại làm cổ phiếu quỹ	-	-	(212.250)	(15.665.180.000)
Cổ phiếu quỹ phát hành lại trong kỳ	222.380	16.121.030.000	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	87.164.330	871.643.300.000	86.941.950	855.522.270.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2016/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 304.296.825.000 đồng.

25 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	20.323.225.971	16.830.408.891
Vốn góp cổ đông thiểu số	13.204.120.020	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	2.893.973.019	3.984.211.763
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(597.631.764)	(74.894.683)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(540.533.785)	(98.000.000)
Cổ tức đã chia	(1.225.000.000)	(318.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	34.058.153.461	20.323.225.971



26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	683.375	246.134
Euro (EUR)	58.584	82.222
Pataca Macau (MOP)	20	20
	<u> </u>	<u> </u>

27 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Doanh thu				
Doanh thu bán thành phẩm	1.040.556.988.072	1.025.333.866.111	3.380.986.773.709	3.200.964.894.298
Doanh thu bán hàng hóa	239.638.565.916	338.568.884.654	718.698.231.331	930.177.221.786
Doanh thu dịch vụ	19.230.909.922	1.966.136.077	54.370.151.921	20.585.370.635
	<u>1.299.426.463.910</u>	<u>1.365.868.886.842</u>	<u>4.154.055.156.961</u>	<u>4.151.727.486.719</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	121.558.712.821	209.418.677.110	356.447.609.159	519.034.780.072
Hàng bán bị trả lại	3.741.592.978	7.681.184.563	15.548.621.843	24.932.883.450
	<u>125.300.305.799</u>	<u>217.099.861.673</u>	<u>371.996.231.002</u>	<u>543.967.663.522</u>
Doanh thu thuần	<u>1.174.126.158.111</u>	<u>1.148.769.025.169</u>	<u>3.782.058.925.959</u>	<u>3.607.759.823.197</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	919.578.754.143	814.203.772.186	3.025.527.988.656	2.671.641.833.422
Doanh thu bán hàng hóa	235.316.494.046	332.599.116.906	702.160.785.382	915.532.619.140
Doanh thu dịch vụ	19.230.909.922	1.966.136.077	54.370.151.921	20.585.370.635

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	404.290.523.906	387.037.371.286	1.379.792.371.767	1.295.091.816.024
Giá vốn hàng hóa	226.767.692.211	326.671.331.955	669.318.004.157	885.769.284.426
Giá vốn dịch vụ	893.273.244	3.925.616.070	10.446.479.601	16.439.091.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(205.990.441)	(2.036.987.664)	(1.314.509.419)	(2.408.057.684)
	<u>631.745.498.920</u>	<u>715.597.331.647</u>	<u>2.058.242.346.106</u>	<u>2.194.892.134.426</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	14.498.818.045	10.207.773.426	54.649.940.848	30.383.145.079
Thu nhập từ cổ tức	-	-	313.749.620	290.914.626
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	673.478.634	2.079.403.941	2.656.076.712	3.652.204.147
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.268.666	2.979.291	265.931.599	12.384.212
	<u>15.177.565.345</u>	<u>12.290.156.658</u>	<u>57.885.698.779</u>	<u>34.338.648.064</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	2.713.418.092	2.572.809.985	12.492.351.845	8.730.565.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.560.404.185	2.620.067.023	5.553.015.033	9.550.922.190
Chiết khấu thanh toán	18.757.164.952	25.576.073.905	66.473.978.811	71.141.260.942
Chi phí tài chính khác	(5.452.082)	(57.715.573)	113.962.446	59.141.844
	<u>24.025.535.147</u>	<u>30.711.235.340</u>	<u>84.633.308.135</u>	<u>89.481.890.058</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	99.071.999.476	93.659.032.556	296.925.838.126	245.338.504.849
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.559.924.709	3.407.332.346	12.335.573.064	11.492.656.910
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.821.864.282	2.441.372.242	7.199.729.225	5.066.594.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.109.136.043	3.557.005.722	16.315.783.426	14.079.620.579
Chi phí quảng cáo	29.539.662.354	17.287.962.756	162.943.769.507	78.073.169.748
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	-	(131.587.512)	-	-
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	4.694.146.640	5.791.123.279	15.993.550.783	14.667.144.681
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.910.013.898	1.605.528.503	5.544.773.888	3.136.614.689
Chi phí vận chuyển	6.685.745.250	5.778.521.623	18.874.249.389	20.498.121.774
Chi phí khác	34.809.123.819	18.533.386.114	91.801.033.179	65.261.107.359
	<u>186.201.616.471</u>	<u>151.929.677.629</u>	<u>627.934.300.587</u>	<u>457.613.535.495</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	86.244.278.837	60.498.652.555	248.916.973.477	179.794.879.767
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.436.763	(532.448.602)	487.808.361	822.044.755
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.207.887.026	401.179.227	3.872.229.920	4.430.503.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.202.997.129	4.066.894.362	9.799.334.517	13.932.815.111
Thuế, phí và lệ phí	184.498.328	302.373.654	875.495.082	904.975.138
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.545.297.054	518.405.495	2.694.150.099	4.580.490.150
Chi phí dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	1.621.076.609	5.053.947.698	2.814.081.133	5.053.947.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.557.208.160	9.375.246.188	17.516.158.904	22.610.993.699
Chi phí bằng tiền khác	9.870.059.246	8.371.446.735	25.085.205.519	30.179.522.428
	<u>107.570.739.152</u>	<u>88.055.697.312</u>	<u>312.061.437.012</u>	<u>262.310.172.518</u>

32 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.148.339.840	1.085.263.690	5.820.571.285	2.618.121.272
Thu từ hoa hồng bán hàng	2.425.382	14.220.339.646	3.805.829	40.192.572.673
Thu từ cho thuê	-	108.000.000	-	108.000.000
Thu nhập khác	2.083.638.404	2.730.992.569	9.310.683.674	28.323.280.895
	<u>3.234.403.626</u>	<u>18.144.595.905</u>	<u>15.135.060.788</u>	<u>71.241.974.840</u>

33 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị hàng tồn kho bị thất thoát	-	-	8.295.694.967	-
Chi phí khác	(12.287.772)	2.130.676.821	7.071.373.268	6.823.220.272
	<u>(12.287.772)</u>	<u>2.130.676.821</u>	<u>15.367.068.235</u>	<u>6.823.220.272</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.620.721.373.598	1.811.744.467.262
Chi phí nhân công	782.251.037.266	623.895.388.369
Chi phí khấu hao	86.342.125.862	87.048.035.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.266.189.889	235.580.609.704
Chi phí khác	94.002.691.610	103.065.724.361
	<u>2.927.583.418.225</u>	<u>2.861.334.225.087</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	243.275.444.632	189.868.770.811	756.653.321.160	701.309.105.160
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20% (năm 2015: 22%)	48.655.088.926	41.771.129.578	151.330.664.232	154.288.003.135
Điều chỉnh:	-	-	-	-
Thuế chi phí không được khấu trừ	151.978.084	1.219.930.892	2.661.036.560	1.548.562.325
Dự phòng thiếu các năm trước	66.719.400	70.524.549	115.403.127	136.312.591
Thuế thu nhập không chịu thuế	-	(192.437.549)	(62.752.505)	(228.031.106)
Ưu đãi thuế	(48.482.182.676)	(19.899.281.082)	(106.717.139.473)	(45.370.354.379)
Thuế thu nhập hoãn lại các khoản dự phòng	(1.388.418.215)	-	(6.668.171.562)	-
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	1.901.642.094	90.749.122	3.044.231.865	(1.750.602.391)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	904.827.613	23.060.615.510	43.703.272.244	108.623.890.175

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.695.487.779	24.807.707.474	55.763.348.994	108.690.466.892
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(4.790.660.166)	(1.747.091.964)	(12.060.076.750)	(66.576.717)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	904.827.613	23.060.615.510	43.703.272.244	108.623.890.175

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược Phẩm DHG và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN mức thuế suất phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.



Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”)

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000005 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2017. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2009 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2010 đến năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Năm tài chính tháng kết thúc ngày	
	31.12.2016	31.12.2015	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	241.374.811.602	165.069.148.581	710.056.075.897	588.701.003.222
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(24.137.481.160)	(16.506.914.858)	(97.961.249.314)	(88.282.851.475)
	<u>217.237.330.442</u>	<u>148.562.233.723</u>	<u>612.094.826.583</u>	<u>500.418.151.747</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	86.958.825	87.100.277	87.010.624	87.060.370
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	2.498	1.706	7.035	5.748

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2016 được tính dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty do cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 của các công ty con theo quyết định của Hội đồng quản trị của Công ty.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Trong vòng 1 năm	5.481.993.358	1.854.150.976
Từ 1 đến 5 năm	21.927.973.432	7.416.603.904
Trên 5 năm	122.558.946.522	43.338.191.348
	<u>149.968.913.312</u>	<u>52.608.946.228</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.12.2016	31.12.2015
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	25.292.389.735	51.906.098.511
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	31.867.348.447	35.194.222.984
	<u>57.159.738.182</u>	<u>87.100.321.495</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty, SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	2.253.860.000	51.950.000
	<u>2.253.860.000</u>	<u>51.950.000</u>
Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	149.132.240	-
	<u>149.132.240</u>	<u>-</u>
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	132.127.887.500	113.252.475.000
	<u>132.127.887.500</u>	<u>113.252.475.000</u>
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các thu nhập khác	10.691.087.971	11.883.263.388
	<u>10.691.087.971</u>	<u>11.883.263.388</u>

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	250.621.052.108	277.794.412.447
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	109.839.029.974	157.255.650.566
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	6.205.435.000	17.770.669.213
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang chi phí trả trước dài hạn	23.886.000	674.908.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	496.913.970	411.676.938
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình	6.773.444.684	69.336.881.636
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình sang công cụ, dụng cụ	-	212.927.438
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	-	67.063.774.920

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.561.815.329.559	1.222.254.694.302

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2016 VNĐ	31.12.2015 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	1.477.761.107.833	1.128.250.896.327

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

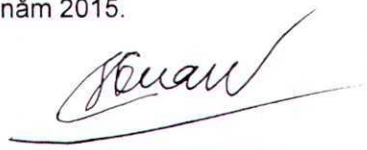
Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số liệu đã báo cáo VNĐ	Số sau phân loại lại VNĐ	Thay đổi thuần VNĐ
Thu nhập khác	84.857.448.081	71.241.974.840	(13.615.473.241)
Chi phí khác	20.438.693.513	6.823.220.272	(13.615.473.241)

Việc phân loại lại không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.




Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2017